| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÂN PHÚ**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-5-2023
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Đức.
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Gia và bà Phạm Thị Liễu.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 106/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2023 về việc tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Bà Lê Thị Thu L -** sinh năm: 1984.
Địa chỉ: Tổ 3, ấp Th Th, xã Ph L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn*: **Ông Vũ Ngọc D** – sinh năm: 1978.
Địa chỉ: Tổ 3, ấp Th L, xã Ph Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
*(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn xin ly hôn, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thu L trình bày:*

Bà và ông Vũ Ngọc D tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ph L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/11/2003.

Trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc, ông D ham mê cờ bạc không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ

năm 2009 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Vũ Ngọc D*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Vũ Ngọc D không có mặt để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Qúa trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn ông Vũ Ngọc D không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

*Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, nguyên đơn đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

*Về nội dung*:

Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Thu L là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Liên.

Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Giành quyền khởi kiện cho đương sự khi có phát sinh tranh chấp.

Về án phí: Bà Lê Thị Thu L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Xác định tư cách đương sự bà L là nguyên đơn và ông D là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tống đạt văn bản tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Vũ Ngọc D. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì. Ngày 12/5/2023, Tòa án mở phiên tòa nhưng do

ông Vũ Ngọc D vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa là ngày 31/5/2023.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù ông Vũ Ngọc D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Thu L và ông Vũ Ngọc D kết hôn là do tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã Ph L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/11/2003, theo quy định của pháp luật đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Bà L yêu cầu được ly hôn ông D vì tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay, mạnh ai người đó sống, không quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Lời trình bày của bà L phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương xã Ph Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Ông D biết việc bà Liên xin ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông D không đến Tòa làm việc, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của bà L. Như vậy, ông D đã tự từ bỏ quyền lợi của mình, có thái độ bỏ mặc, muốn ra sao thì ra không có thiện trí hàn gắn đoàn tụ gia đình.

Xét thấy: Hôn nhân của bà L, ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị Thu L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thu L được ly hôn với ông Vũ Ngọc D.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Thu L phải chịu 300.000$^{đ}$ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0003210 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Lâm;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Bá Đức**